

Số: 211/BC-UBND

Hương Hoá, ngày 25 tháng 5 năm 2017

BÁO CÁO

Tình hình triển khai thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010; Nghị định 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 19/2013/NĐ-CP) của Chính phủ

I. Đánh giá tình hình triển khai thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP; Nghị định 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 (được sửa đổi bổ sung tại Nghị định 19/2013/NĐ-CP) của Chính phủ

Đánh giá chung:

1. Về phụ cấp thu hút:

a) Nghị định số 116/2010/NĐ-CP

* Đối với công chức, viên chức sự nghiệp giáo dục:

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 299 giáo viên và nhân viên.
- Tổng số địa bàn áp dụng chính sách (ghi cụ thể địa bàn xã, thôn): 17 xã và 82 thôn.
- Tổng kinh phí thực hiện: 34.724.000.000 đồng.

* Đối với cán bộ, công chức cấp xã:

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 389 cán bộ, công chức.
- Tổng số địa bàn áp dụng chính sách (ghi cụ thể địa bàn xã, thôn): 17 xã
- Tổng kinh phí thực hiện: 31.631.000.000 đồng.

* Đối với công chức, viên chức cấp huyện:

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 18 công chức, viên chức.
 - Tổng số địa bàn áp dụng chính sách (ghi cụ thể địa bàn xã, thôn): 13 xã
 - Tổng kinh phí thực hiện: 1.752.170.000 đồng.
- Đánh giá kết quả thực hiện: đã chi trả kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng theo quy định của Nghị định.

b) Nghị định số 61/2010/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 19/2013/NĐ-CP)

* Đối với công chức, viên chức sự nghiệp giáo dục:

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 561 giáo viên và nhân viên.
 - Tổng số địa bàn áp dụng chính sách (ghi cụ thể địa bàn xã, thôn): 17 xã và 82 thôn.
 - Tổng kinh phí thực hiện: 51.611.000.000 đồng.
- Đánh giá kết quả thực hiện: đã chi trả kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng

theo quy định của Nghị định.

2. Phụ cấp ưu đãi:

Nghị định số 61/2010/NĐ-CP

* Đối với công chức, viên chức sự nghiệp giáo dục:

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 943 giáo viên và nhân viên.
- Tổng số địa bàn áp dụng chính sách (ghi cụ thể địa bàn xã, thôn): 17 xã và 82 thôn.
- Tổng kinh phí thực hiện: 96.590.000.000 đồng.
- Đánh giá kết quả thực hiện: đã chi trả kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng theo quy định của Nghị định.

3. Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP:

* Đối với công chức, viên chức sự nghiệp giáo dục:

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 330 giáo viên và nhân viên.
- Tổng số địa bàn áp dụng chính sách (ghi cụ thể địa bàn xã, thôn): 17 xã và 82 thôn.

- Tổng kinh phí thực hiện: 7.288.000.000 đồng.

* Đối với cán bộ, công chức cấp xã:

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 342 cán bộ, công chức.
- Tổng số địa bàn áp dụng chính sách (ghi cụ thể địa bàn xã, thôn): 17 xã
- Tổng kinh phí thực hiện: 6.942.000.000 đồng.

* Đối với công chức, viên chức cấp huyện:

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 18 công chức, viên chức.
- Tổng số địa bàn áp dụng chính sách (ghi cụ thể địa bàn xã, thôn): 13 xã
- Tổng kinh phí thực hiện: 286.740.000 đồng.
- Đánh giá kết quả thực hiện: đã chi trả kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng theo quy định của Nghị định.

4. Về trợ cấp lần đầu và trợ cấp chuyển vùng:

a) Nghị định số 116/2010/NĐ-CP

* Đối với công chức, viên chức sự nghiệp giáo dục:

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 97 giáo viên và nhân viên.
- Tổng số địa bàn áp dụng chính sách (ghi cụ thể địa bàn xã, thôn): 17 xã và 82 thôn.

- Tổng kinh phí thực hiện: 425.000.000 đồng.

* Đối với cán bộ, công chức cấp xã:

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 24 cán bộ, công chức.

- Tổng số địa bàn áp dụng chính sách (ghi cụ thể địa bàn xã, thôn): 17 xã
- Tổng kinh phí thực hiện: 389.000.000 đồng.
- Đánh giá kết quả thực hiện: đã chi trả kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng theo quy định của Nghị định.

b) Nghị định số 61/2010/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 19/2013/NĐ-CP)

- Tổng số đối tượng được hưởng chính sách: 69 giáo viên và nhân viên.
- Tổng số địa bàn áp dụng chính sách (ghi cụ thể địa bàn xã, thôn): 17 xã và 82 thôn.
- Tổng kinh phí thực hiện: 1.052.000.000 đồng.
- Đánh giá kết quả thực hiện: đã chi trả kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng theo quy định của Nghị định.

II. Đánh giá chung về Nghị định số 116/2010/NĐ-CP và Nghị định số 61/2006/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 19/2013/NĐ-CP).

1. Đánh giá những kết quả đạt được theo các nội dung:

- Từ năm 2011 đến năm 2016, sau khi triển khai thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, Nghị định số 61/2006/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 19/2013/NĐ-CP) đã giúp cho cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn cải thiện được cuộc sống và yên tâm công tác góp phần thúc đẩy sự phát triển của địa phương. Ngoài các khoản phụ cấp thu hút, phụ cấp lâu năm cho những cán bộ công chức, viên chức đã và đang công tác thì những đối tượng mới được tuyển dụng còn được hưởng thêm trợ cấp lần đầu.

- Nghị định 116/2010/NĐ-CP và Nghị định 61/2006/NĐ-CP đã tạo động lực lớn để thu hút và đãi ngộ nguồn nhân lực về công tác tại các địa bàn đặc biệt khó khăn.

2. Đánh giá những bất cập, hạn chế, khó khăn:

- Các văn bản quy định địa bàn áp dụng chính sách còn chưa rõ ràng, gây hiểu nhầm cho các cơ quan liên quan trong việc xác định thời gian thụ hưởng của các đối tượng nên công tác theo dõi tiền lương cũng gặp nhiều khó khăn.

- Chế độ phụ cấp lâu năm khó xác định do cán bộ, công chức, viên chức điều động, luân chuyển hoặc khi địa bàn bị gián đoạn thụ hưởng (có năm được hưởng, có năm không hưởng).

- Đối với thôn được thụ hưởng không nằm trong xã đặc biệt khó khăn nên dễ gây sự bất cập, thiếu công bằng trong sự phân công công tác tại thôn đặc biệt khó khăn.

III. Đề xuất, kiến nghị thay thế Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, Nghị định số 61/2006/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 19/2013/NĐ-CP) và các giải pháp tích cực:

1. Đối tượng và địa bàn áp dụng:

Địa bàn thụ hưởng ở thôn đặc biệt khó khăn cần bãi bỏ.

2. Chế độ chính sách:

Cần hỗ trợ thanh toán tiền tàu xe, trở cấp tiền mua vận chuyển nước ngọt nước sạch, trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng, chuyên môn nghiệp vụ.

Trên đây là báo cáo tình hình triển khai thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, NĐ 61/2006/NĐ-CP và nghị định 64/2009NĐ-CP “về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn” từ năm 2011 đến năm 2016 của UBND huyện Hướng Hóa. /*hm*

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Thanh

Võ Thanh

TỔNG HỢP CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI HƯỞNG LƯƠNG CHÍNH SÁCH

THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2010/NĐ-CP

(Thời điểm từ năm 2011 - 2016)

(Kèm theo Báo cáo số 344/BC-UBND ngày 22/5/2017 của UBND huyện Hương Hóa)

Các chính sách theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP

Biểu số 1

Stt, Đơn vị	Năm	Các chính sách theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP														Tổng số (triệu đồng)		
		Phụ cấp thu hút	Phụ cấp lâu năm	Trợ cấp lần đầu, chuyên vững	Trợ cấp tiên mua và vận chuyển nước ngọt, nước sạch	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác hoặc khi nghỉ hưu	Thanh toán tiền tàu xe	Trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	Số lượng đối tượng được hưởng	Số kinh phí chi trả (triệu đồng)								
I. Sự nghiệp giáo dục	Năm 2011																0	
	Năm 2012	120	7.392	253	1.723												373	9.115
	Năm 2013	141	6.178	164	1.275												305	7.453
	Năm 2014	293	5.940	323	1.457												616	7.397
	Năm 2015	281	11.226,5	329	1.411,5	4	16										614	12.654
	Năm 2016	207	3.317,5	294	1.382,5	96	385										597	5.085
	Tổng	1.042	34.054	1.363	7.249	100	401	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.505	41.704
Trung tâm GDND-GDTX	Năm 2011					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Năm 2012	6	111,29	2	8,35	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8	120
	Năm 2013	3	73,71	1	4,88	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	79
	Năm 2014	6	131,09	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	131
	Năm 2015	3	134,47	1	9,66	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	144



2.1		Năm 2016	6	219,51	2	16,53	1	23,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9	260			
		Tổng	24	670	6	39	1	24	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	31	733			
II. Cấp huyện			68	1.752,17	68	269	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.021			
1. Đài Phát thanh Truyền hình huyện		Năm 2011																							
		Năm 2012	4	70,34	4	19,19																			
		Năm 2013	2	49,69	2	15,84																			
		Năm 2014	6	92,32	6	16,56																			
		Năm 2015	6	209,16	6	30,36																			
		Năm 2016	3	38,27	3	17,14																			
		Tổng	21	459,78	21	99,09	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	558,87	
		Năm 2011																							
		Năm 2012																							
		Năm 2013	12	582,30	12	72,49																			
		Năm 2014	12	255,36	12	29,90																			
Năm 2015	12	287,96	12	40,83																					
Năm 2016	11	166,77	11	26,43																					
Tổng	47	1.292,39	47	169,65	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.462,04			
III. Cấp xã			1.742	31.631	1.008	6.942	26	389	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38.962			
17 xã thị trấn		Năm 2011																							
		Năm 2012	524	7.210	342	1.695																			
		Năm 2013	272	5.472	161	1.182																			
		Năm 2014	389	5.461	180	1.411	1	12																	
		Năm 2015	358	10.595	172	1.331	1	16																	
		Năm 2016	199	2.893	153	1.323	24	361																	
		Tổng	1.742	31.631	1.008	6.942	26	389	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38.962		
Tổng: I+II+III			2.876	68.107	2.445	14.499	127	814	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.536	83.420			



TỔNG HỢP CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI HƯỞNG LƯƠNG CHÍNH SÁCH
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 61/2006/NĐ-CP

(Thời điểm từ năm 2011 - 2016)

(Kèm theo Báo cáo số 211/BC-UBND ngày 22/5/2017 của UBND huyện Hương Hóa)

Biểu số 2

Các chính sách theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP

Năm	Phụ cấp ưu đãi		Phụ cấp thu hút		Trợ cấp lần đầu		Vận chuyển, mua nước		Phụ cấp lưu động		Phụ cấp dạy bằng tiếng và chữ viết của người dân tộc thiểu số		Tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ		Tổng số (triệu đồng)		
	Số đối tượng	Số kinh phí chi trả (triệu đồng)	Số đối tượng	Số kinh phí chi trả (triệu đồng)	Số đối tượng	Số kinh phí chi trả (triệu đồng)	Số đối tượng	Số kinh phí chi trả (triệu đồng)	Số đối tượng	Số kinh phí chi trả (triệu đồng)	Số đối tượng	Số kinh phí chi trả (triệu đồng)	Số đối tượng	Số kinh phí chi trả (triệu đồng)	Số đối tượng	Số kinh phí chi trả (triệu đồng)	
I. Trường học																	
Năm 2011	489	6.891	334	4.558	12	48										835	11.497
Năm 2012	523	10.714	348	6.693	68	300										939	17.707
Năm 2013	596	14.038	329	6.881	62	256										987	21.175
Năm 2014	925	19.679	551	12.083	34	390										1.510	32.152
Năm 2015	935	24.773	559	13.457	3	46										1.497	38.276

Năm 2016	732	20.276	338	7.749																1.070	28.025
Tổng	4.200	96.371	2.459	51.421	179	1.040	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.838	148.832
II. Trung tâm GDND-GDPTX																					
2.015	2	66	2	66	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	132
2.016	8	153	7	124	1	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16	288
Tổng	10	219	9	190	1	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20	420
Tổng: I+II	4.210	96.590	2.468	51.611	180	1.052	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.858	149.252

